

SỨC KHOẺ TÂM LÝ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI HÀ NỘI

Trần Thị Lệ Thu và Nguyễn Thị Nhân Ái

Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng sức khỏe tâm lý, cụ thể là những khó khăn tâm lý của học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tại Hà Nội trong 6 lĩnh vực: học tập, phát triển tâm sinh lý, giao tiếp với bạn bè, giao tiếp với thầy cô, giao tiếp với người thân và hướng nghiệp. Đồng thời phân tích kết quả thực trạng trong mối liên quan với giới tính, học lực, khối lớp và tình trạng kinh tế gia đình.

Từ khóa: Sức khỏe tâm lý, khó khăn tâm lý, học sinh, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

1. Mở đầu

Một cá nhân nếu chỉ có sức khỏe thể chất tốt mà sức khỏe tâm lý không ổn thì cũng không thể coi cá nhân đó là khỏe mạnh hoàn toàn. Sức khỏe tâm lý (hay còn gọi là sức khỏe tâm thần) là một phần không thể thiếu khi nói về sự khỏe mạnh toàn diện của một con người.

Tổ chức y tế thế giới (WHO) cho rằng “sức khỏe tâm lý là trạng thái lành mạnh mà trong đó cá nhân nhận ra những năng lực của chính mình, có thể đương đầu với các stress thông thường của cuộc sống, có thể làm việc năng suất và hiệu quả, và có thể tạo ra những đóng góp cho chính cộng đồng của mình”(Dẫn theo Đặng Hoàng Minh, 2013, tr.8). Theo từ điển Tâm lý học “sức khỏe tâm lý là một trạng thái thoải mái, dễ chịu về tinh thần, không có các biểu hiện rối loạn về tâm lý, một trạng thái đảm bảo cho sự điều khiển hành vi, hoạt động phù hợp với môi trường” (Vũ Dũng, 2008, tr.719).

Trên thế giới, ở nhiều nước đã thực hiện những nghiên cứu lớn về sức khỏe tâm lý ở lứa tuổi học sinh, thanh thiếu niên. Tại Nhật, nghiên cứu trên trẻ em 12-15 tuổi cho thấy có 15% trẻ em có vấn đề về sức khỏe tâm lý. Tỷ lệ này ở Đức là 20,7%. Ở Mỹ tỷ lệ trẻ em 9-17 tuổi gặp các vấn đề về sức khỏe tâm lý là 21% (dẫn theo Đặng Hoàng Minh & cộng sự, 2013).

Ở Việt Nam, Mc.Kelvey & cộng sự (1997) dùng công cụ CBCL (Child Behavior Checklist) trên trẻ em 4-18 tuổi ở hai phường tại Hà Nội cho thấy tỷ lệ trẻ em có các vấn

Ngày nhận bài: 1/12/2018. Ngày sửa bài: 20/12/2018. Ngày nhận đăng: 1/1/2019.

Tác giả liên hệ: Trần Thị Lệ Thu. Địa chỉ e-mail: thuttl@hnue.edu.vn

đề về sức khỏe tâm lý là 19,49%. Một nghiên cứu khác trên 3443 học sinh cả ba cấp: tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) tại Đồng Nai cho thấy có 24,29% học sinh tiểu học và 10,62% học sinh THCS, THPT có các vấn đề về sức khỏe tâm lý (Nguyễn Văn Thọ, 2000). Ngô Thanh Hồi & cộng sự (2007) dùng công cụ SDQ (Strengths and Difficulties Questionnaire) nghiên cứu trên học sinh tại Hà Nội cho thấy có 19,46% số học sinh có vấn đề về sức khỏe tâm lý. Một nghiên cứu trên học sinh THCS tại Hà Nội cho thấy có 25,76% học sinh có vấn đề về hành vi cảm xúc (Trung tâm CPEMC, Viện Nhi Quốc gia, Bệnh viện tâm lý TW, Đại học KHXN&NV, 2007). Nghiên cứu về “Sức khỏe tâm lý của học sinh THCS” (Hoàng Cẩm Tú và cộng sự, 2009) cho thấy có 25,76% học sinh có vấn đề về sức khỏe tâm lý, trong đó ở mức ranh giới là 18,42%, các vấn đề liên quan đến cảm xúc cao hơn các vấn đề về hành vi (29,7% so với 23,6%).

Qua các nghiên cứu trong nước và trên thế giới có thể thấy, học sinh lứa tuổi THCS và THPT gặp phải các vấn đề về sức khỏe tâm lý chiếm tỉ lệ khá cao. Để có thông tin cập nhật về tình trạng sức khỏe tâm lý của học sinh THCS-THPT hiện nay nhằm phục vụ tốt cho công tác hỗ trợ tâm lý học đường cho các em, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu thực trạng sức khỏe tâm lý của học sinh THCS-THPT tại địa bàn Hà Nội.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu, công cụ và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên tổng mẫu là 353 học sinh, trong đó có 228 học sinh THCS và 125 học sinh THPT tại địa bàn thuộc 4 quận nội thành Hà Nội. Mẫu khách thể lấy theo phương pháp thuận tiện (dựa trên sự hợp tác và sẵn sàng của các trường học ở Hà Nội). Mẫu phiếu điều khảo sát ẩn danh. Phương pháp chính của nghiên cứu này là phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi- ký hiệu là mẫu phiếu M2 (dành cho học sinh THCS) và M3 (dành cho học sinh THPT). Bên cạnh đó có sử dụng phương pháp chuyên gia, phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp xử lý kết quả bằng phần mềm thống kê SPSS.

Mẫu phiếu M2 và M3 có cấu trúc chung gồm 4 thành phần:

A/ Thông tin chung:(1) Giới tính; (2) Lớp; (3) Trường; (4) Học lực; (5) Kinh tế gia đình; (6) Trình độ của bố mẹ; (7) Nghề nghiệp của bố mẹ.

B/ Khó khăn tâm lý chung: (1) Đánh giá chung về những khó khăn tâm lý mà học sinh gặp phải; (2) Đánh giá khó khăn của học sinh trong từng lĩnh vực cụ thể.

Đối với mẫu phiếu M2, việc đánh giá khó khăn của học sinh THCS được tiến hành theo 5 lĩnh vực: (1) Lĩnh vực học tập; (2) Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân; (3) Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu); (4) Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân; (5) Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo.

Đối với mẫu phiếu M3, việc đánh giá khó khăn của học sinh THPT được tiến hành theo 6 lĩnh vực: (1) Lĩnh vực học tập; (2) Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân; (3) Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu); (4) Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân; (5) Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo; (6) Hướng nghiệp.

Thông tin về độ tin cậy của phiếu khảo sát M1 và M2 được thể hiện ở Bảng 1 và Bảng 2 dưới đây.

Bảng 1. Thông tin về độ tin cậy của phiếu khảo sát học sinh THCS

Stt	Lĩnh vực	Cronbach's Alpha	Số lượng items	Hệ số tương quan với biến tổng của từng item
1	Học tập	0,913	11	0,55- 0,741
2	Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân	0,908	10	0,608- 0,762
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè	0,953	14	0,649- 0,819
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	0,936	10	0,714- 0,810
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	0,955	8	0,761- 0, 885

Chúng tôi tiến hành kiểm định tính tin cậy của các mẫu phiếu khảo sát trên từng nhóm mẫu chọn thuộc mỗi tỉnh. Loại bỏ những item không đủ độ tin cậy nếu có (item có chỉ số Cronbach's Alpha dưới 0,3), sau đó xử lí kết quả và phân tích số liệu thực trạng trên phần mềm SPSS.

Đối với cả hai mẫu phiếu THCS & THPT, tất cả các item đều đảm bảo độ tin cậy đều được giữ nguyên.

Bảng 2. Thông tin về độ tin cậy của phiếu khảo sát học sinh THPT

Stt	Lĩnh vực	Cronbach's Alpha	Số lượng items	Hệ số tương quan với biến tổng của từng item
1	Học tập	0,807	11	0,312- 0,573
2	Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân	0,847	10	0,472- 0,626
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè	0,846	14	0,330- 0, 673
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	0,893	11	0,532- 0,792
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	0,836	8	0,348- 0,704
6	Hướng nghiệp	0,861	5	0,478- 0,796

2.2. Sức khoẻ tâm lí của học sinh THCS- THPT thuộc nhóm mẫu tại Hà Nội

2.2.1. Thực trạng khó khăn tâm lí của học sinh THCS ở nhóm mẫu Hà Nội

Chúng tôi đã khảo sát khó khăn chung theo cảm nhận của chính học sinh THCS & THPT ở Hà Nội. Kết quả được tổng hợp trong bảng 3. Đa số các lĩnh vực biểu hiện khó khăn ở khoảng điểm trung bình từ 2,06-2,32, trong đó rõ nét là lĩnh vực học tập, phát triển tâm sinh lí và giao tiếp với bạn bè và người thân. Tỷ lệ học sinh có biểu hiện khó khăn dù không phải rất cao nhưng các học sinh này cũng cần được quan tâm, phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra đối với các vấn đề sức khỏe tâm lí của mỗi em.

Bảng 3. Khó khăn tâm lý chung của học sinh THCS ở 5 lĩnh vực

STT	Lĩnh vực khó khăn	ĐTB	ĐLC	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,32	0,802	1
2	Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân	2,19	0,852	2
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	2,10	0,960	3
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	2,09	0,946	4
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	2,06	1,049	5
	Chung	2,16	0,843	

(Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4)

Kết quả theo khối lớp được tổng hợp trong bảng 4 cho thấy tất cả các khối đều có biểu hiện khó khăn về học tập là nhiều hơn cả với điểm TB khoảng điểm từ 2,2- 2,37. Học sinh khối 8 biểu hiện chung khó khăn nhiều hơn các khối còn lại, tiếp đó là học sinh khối 7; học sinh khối 6 ít khó khăn hơn 3 khối còn lại.

Bảng 4. Khó khăn tâm lý của học sinh THCS xét theo khối lớp

TT	Lĩnh vực khó khăn	Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9	
		ĐTB	TB	ĐTB	TB	ĐTB	TB	ĐTB	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,20	1	2,32	1	2,37	5	2,35	1
2	Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân	1,79	2	2,27	2	2,38	4	1,94	2
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	1,71	3	2,17	3	2,43	2	1,56	5
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	1,63	4	2,16	4	2,41	3	1,70	3
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	1,49	5	2,11	5	2,48	1	1,62	4
	Chung	1,74		2,23		2,42		1,79	

(Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4)

Kết quả kiểm định t-test so sánh theo khối lớp cho thấy:

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa khối lớp 6 và 7 ở các lĩnh vực khó khăn về (2) Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân (Sig.=0,000<0,05); (3) Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (Sig.=0,003<0,05); (4) Giao tiếp, ứng xử với người thân (Sig.=0,021<0,05); (5) Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,006<0,05). Như vậy khối 7 có nhiều khó khăn hơn khối 6 ở lĩnh vực và về tổng thể khối 7 đều biểu hiện khó khăn với điểm TB trên 2,11 ở cả 5 lĩnh vực.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa khối lớp 6 và 8 trên ở lĩnh vực khó khăn (2) Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân (Sig.=0,026<0,05); (3) Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (Sig.=0,000<0,05); (4) Giao tiếp, ứng xử với người thân (Sig.=0,001<0,05); (5) Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,043<0,05). Khối

8 cũng có nhiều khó khăn hơn khối 6 ở 4 lĩnh vực đó và về tổng thể biểu hiện điểm TB chung ở cả 5 lĩnh vực khó khăn đều trên 2,41.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa khối lớp 7 và 8 ở lĩnh vực khó khăn Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,000<0,05); khối 8 biểu hiện khó khăn hơn khối 7 ở lĩnh vực này.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa khối lớp 7 và 9 trên các lĩnh vực khó khăn Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân (Sig.=0,009<0,05); Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (Sig.=0,027<0,05); Giao tiếp, ứng xử với người thân (Sig.=0,000<0,05); Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,038<0,05); khối 7 khó khăn hơn khối 9 ở 4 lĩnh vực và điểm TB chung ở cả 5 lĩnh vực khó khăn đều trên 2,11.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa khối lớp 8 và 9 trên các lĩnh vực khó khăn Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân (Sig.=0,028<0,05); Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (Sig.=0,007<0,05); Giao tiếp, ứng xử với người thân (Sig.=0,005<0,05); Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,045<0,05); khối 8 khó khăn hơn khối 9 ở 4 lĩnh vực.

Bảng 5. Khó khăn tâm lí của HS THCS xét theo kinh tế gia đình

TT	Lĩnh vực khó khăn	Rất KK/KK/TB			Khá/Giàu		
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,34	0,850	1	2,29	0,771	1
2	Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân	2,34	0,875	1	2,11	0,824	2
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	2,28	0,990	3	1,99	0,927	4
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	2,21	0,954	5	2,03	0,937	3
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	2,24	1,097	4	1,94	1,006	5
	Chung	2,31	0,864		2,08	0,822	

(Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4; RKK- rất khó khăn, KK- khó khăn)

Kiểm định t-Test so sánh 2 mẫu độc lập cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình khó khăn tâm lí giữa hai nhóm nam, nữ và hai nhóm học lực ở học sinh THCS trên cả 5 lĩnh vực khó khăn.

Sử dụng kiểm định t-test so sánh 2 mẫu độc lập cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa hai nhóm kinh tế gia đình trên các lĩnh vực khó khăn Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân (Sig.=0,026<0,05); Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (Sig.=0,001<0,05) và Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo (Sig.=0,043<0,05); nhóm kinh tế gia đình Rất KK/KK/TB cao hơn nhóm kinh tế gia đình Khá/Giàu.

Sử dụng kiểm định Oneway ANOVA so sánh trên 3 nhóm trình độ của Bố và trình độ của mẹ cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm trên cả 5 lĩnh vực khó khăn.

Sử dụng kiểm định Oneway ANOVA so sánh trên 3 nhóm nghề nghiệp của Bố và của mẹ đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 3 nhóm trên cả 5 lĩnh vực khó khăn.

2.2.2. Thực trạng khó khăn tâm lý của học sinh THPT ở nhóm mẫu Hà Nội

Kết quả khảo sát khó khăn tâm lý của học sinh THPT được tổng hợp trong bảng 6.

Bảng 6. Khó khăn tâm lý chung của học sinh THPT ở 6 lĩnh vực

STT	Lĩnh vực khó khăn	ĐTB	ĐLC	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,26	0,547	1
2	Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân	2,14	0,702	3
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	1,56	0,507	5
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	1,70	0,655	4
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	1,52	0,560	6
6	Hướng nghiệp	2,20	0,872	2
	Chung	1,93	0,470	

(*Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4*)

Kết quả cho thấy có 3 lĩnh vực biểu hiện khó khăn với điểm TB từ 2,14- 2,16 (học tập, phát triển tâm sinh lý và hướng nghiệp); 3 lĩnh vực còn lại điểm trung bình từ 1,52-1,7 (giao tiếp với thầy cô, cha mẹ và bạn bè), trong đó giao tiếp với người thân có khó khăn nhiều hơn hai lĩnh vực còn lại.

Bảng 7. Khó khăn tâm lý của học sinh THPT xét theo giới tính

TT	Lĩnh vực khó khăn	Nam			Nữ		
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,23	0,591	1	2,32	0,493	3
2	Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân	1,99	0,664	3	2,37	0,688	1
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	1,48	0,445	5	1,67	0,559	5
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	1,68	0,663	4	1,74	0,661	4
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	1,46	0,508	6	1,62	0,612	6
6	Hướng nghiệp	2,05	0,848	2	2,37	0,893	1
	Chung	1,83	0,451		2,05	0,467	

(*Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4*)

Sử dụng kiểm định t-test so sánh 2 mẫu độc lập cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa hai nhóm nam và nữ THPT trên các lĩnh vực khó khăn: Sự phát triển tâm lý và sinh lý của bản thân (nữ cao hơn nam; Sig.=0,002<0,05), Giao tiếp

ứng xử với bạn bè (nữ cao hơn nam; Sig.=0,006<0,05); và điểm trung bình chung của 6 lĩnh vực khó khăn của nữ cao hơn nam.

Sử dụng kiểm định t-test so sánh 2 mẫu độc lập cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình giữa hai nhóm học lực của học sinh THPT trên cả 6 lĩnh vực khó khăn.

Bảng 8. Khó khăn tâm lí của học sinh THPT xét theo kinh tế gia đình

TT	Lĩnh vực khó khăn	Rất KK/KK/TB			Khá/Giàu		
		ĐTB	ĐLC	TB	ĐTB	ĐLC	TB
1	Lĩnh vực học tập	2,32	0,581	2	2,19	0,502	1
2	Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân	2,25	0,787	3	2,03	0,571	2
3	Giao tiếp, ứng xử với bạn bè (bạn cùng giới, khác giới, tình yêu)	1,61	0,565	5	1,50	0,438	6
4	Giao tiếp, ứng xử với cha mẹ và người thân	1,78	0,739	4	1,64	0,538	4
5	Giao tiếp, ứng xử với thầy cô giáo	1,48	0,588	6	1,58	0,532	5
6	Hướng nghiệp	2,35	0,924	1	2,01	0,784	3
	Chung	2,02	0,529		1,82	0,371	

(Chú thích: ĐTB- điểm trung bình, ĐLC- độ lệch chuẩn, Điểm: Min= 1, Max= 4;
RKK- rất khó khăn, KK- khó khăn)

Sử dụng kiểm định -test so sánh 2 mẫu độc lập cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Sig.=0,023<0,05) về điểm trung bình giữa hai nhóm kinh tế gia đình của THPT ở lĩnh vực Hướng nghiệp (nhóm kinh tế Rất KK/KK/TB cao hơn nhóm Khá/Giàu) và điểm trung bình chung của 6 lĩnh vực khó khăn của nhóm kinh tế Rất KK/KK/TB cao hơn nhóm Khá/Giàu.

3. Kết luận

Về tổng thể kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Học sinh có khó khăn ở tất cả 7 lĩnh vực khảo sát và khó khăn đều tập trung chính/rõ rệt ở 4 lĩnh vực là học tập, giao tiếp với bạn, kiểm soát cảm xúc & các vấn đề khác (stress, khủng hoảng, lo âu, trầm cảm,...). Biểu hiện khó khăn đa số đều tập trung ở khoảng điểm TB trên 2,0. (2) Khối 7 và khối 8 biểu hiện khó khăn TL nhiều hơn khối 6 ở 4 lĩnh vực: Sự phát triển tâm lí và sinh lí của bản thân; Giao tiếp, ứng xử với bạn bè; Giao tiếp, ứng xử với người thân; Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo khối 8 biểu hiện khó khăn nhiều hơn khối 7 ở giao tiếp & ứng xử với thầy cô. (3) Khối 7 và khối 8 đều khó khăn hơn khối 9 ở các lĩnh vực: phát triển tâm sinh lí bản thân; Giao tiếp, ứng xử với bạn bè; Giao tiếp, ứng xử với người thân; Giao tiếp ứng xử với thầy cô giáo. (4) Nữ HS THPT khó khăn hơn nam HSTHPT ở lĩnh vực phát triển tâm sinh lí bản thân và Giao tiếp, ứng xử với bạn bè. (5) Ở HSTHCS và cả HSTHPT, nhóm có kinh tế gia đình rất KK/KK/TB có khó khăn tâm lí nhiều hơn nhóm có kinh tế giàu/khá.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2015- 17- 73, do PGS.TS. Trần Thị Lệ Thu làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Dũng, 2008. *Từ điển Tâm lí học*. Nxb Từ điển Bách Khoa.
- [2] Cao Vũ Hùng, Quách Thúy Minh và cộng sự, 2007. *Sức khỏe tâm thần của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở*. Kỷ yếu hội thảo “Can thiệp và phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tinh thần trẻ em Việt Nam”, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Ngô Thanh Hồi và cộng sự, 2007. *Nghiên cứu khảo sát dịch tễ phát hiện các vấn đề sức khỏe tâm thần của học sinh tiểu học & THCS thành phố Hà Nội*. Kỷ yếu hội thảo “Can thiệp và phòng ngừa trên cơ sở khoa học các vấn đề sức khỏe tinh thần trẻ em Việt Nam”, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Nguyễn Hồi Loan, 2009. *Rối nhiễu tâm lí của trẻ em vị thành niên các trường trung học phổ thông trên địa bàn Hà Nội*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về Tâm lí học đường lần I - Nhu cầu, định hướng và đào tạo Tâm lí học đường tại Việt Nam. Viện Tâm lí học, tr.95 - 99.
- [5] Đặng Hoàng Minh, Bahr Weirss, Nguyễn Cao Minh, 2013. *Sức khỏe tâm thần trẻ em Việt Nam: Thực trạng và các yếu tố nguy cơ*. Đề tài nghiên cứu thuộc dự án R21 TW008435 của Viện Sức khỏe Hoa Kỳ, do đại học Vanderbilt, Hoa Kỳ và trung tâm CRISP, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Đặng Hoàng Minh, Hoàng Cẩm Tú, 2009. *Thực trạng sức khỏe tâm thần ở học sinh THCS ở Hà Nội và nhu cầu tham vấn sức khỏe tâm thần học đường*. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tập 25. Số 1, tr.106 - 112.

ABSTRACT

Psychological health of Secondary school & High school pupils in Hanoi

Tran Thi Le Thu and Nguyen Thi Nhan Ai

Faculty of Psychology, Hanoi National University of Education

This study aims to survey the state of psychological health, specifically the psychological difficulties of secondary and high school students in Hanoi in 6 areas: learning, developing psychophysiology, communicating with friends, communication with teachers, communicating with relatives, and vocational orientation. This study also analyses the status of the data in relation to gender, learning ability, grade and family economic status.

Keywords: Psychological health, Psychological difficulties, Pupils, Secondary school, High school.